| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THỊ XÃ AN NHƠN**<br>**TỈNH BÌNH ĐỊNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 397/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 27-12-2023
"*V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ AN NHƠN, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**:

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*: Bà Trần Thị Mỹ Lệ

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Lê Minh Chiến

2. Ông Hồ Xuân Dũng

- *Thư ký phiên Tòa*: Bà Nguyễn Thị Xuân Thu - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa*: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 448/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 12 năm 2022, về việc "Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2107/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Chị Phạm Thị Mỹ N, sinh năm 1986 (có mặt)

Địa chỉ: Số nhà G H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị Phạm Thị Mỹ N*: Luật sư Nguyễn Thành T, hoạt động tại Công ty L1 (có mặt)

Địa chỉ: Số A N, khu đô thị V, phường H, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

* *Bị đơn*: Anh Vương Hồng P, sinh năm 1982 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Vợ chồng ông Vương Văn K sinh năm 1957, bà Võ Thị P1 sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định

## NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản ghi lời khai nguyên đơn chị Phạm Thị Mỹ N trình bày*: Chị và anh Vương Hồng P có thời gian tìm hiểu, tự nguyện kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2013 vợ chồng mua đất xây dựng nhà và sinh sống tại G H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định. Năm 2014 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh P có tính gia trưởng, giữa vợ chồng không hợp nhau về quyền riêng tư của cá nhân và lối sống trong gia đình nên thường xuyên mâu thuẫn, cãi vả; mỗi lần vợ chồng mâu thuẫn thì anh P đánh chị, chị đã cố gắng chịu đựng để chung sống với anh P nhưng anh P vẫn không thay đổi. Khoảng đầu tháng 11 năm 2022 anh P tiếp tục đánh chị nên giữa vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, chị xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên kiên quyết yêu cầu được ly hôn với anh Vương Hồng P.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Vương Vũ Ý N1 sinh ngày 06/7/2009 và Vương Minh K1 sinh ngày 26/02/2012, hiện 02 người con đang sống với chị. Ly hôn chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 người con, yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi 02 người con mỗi tháng 2.000.000đ/người con, chị được biết anh P hiện không có công việc, thu nhập ổn định.

Về tài sản chung: Vợ chồng có 01 nhà cấp 4 tại thửa đất số 697 tờ bản đồ số 10 có diện tích 92m$^2$ tọa lạc tại G H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định, thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng Vương Hồng P, Phạm Thị Mỹ N. Nguồn gốc đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng lại với giá 230.000.000đ từ nguồn tiền do vợ chồng trích cóp, cha mẹ chồng có cho vợ chồng 03 cây vàng 24k do chị trực tiếp nhận. Năm 2013 vợ chồng xây dựng nhà từ nguồn tiền do vợ chồng trích cóp, cha mẹ ruột và cha mẹ chồng cho, vợ chồng chị còn mượn bạn bè. Cha mẹ chồng cho tiền đưa cho anh P nhận nên chị không biết là bao nhiêu, số tiền mượn bạn bè thì vợ chồng đã trả xong. Cha chồng là người đứng ra xây dựng nhà vì vợ chồng anh chị không được tuổi xây nhà.

Số tiền 150.000.000đ do anh P bán xe ô tô đưa cho chị, chị đã gửi tại Ngân hàng N2 chi nhánh thị xã A trong tổng số tiền 225.000.000đ có số tiền 30.000.000đ do mẹ ruột tên Nguyễn Thị L cho và còn lại là tiền mua bán cà phê dành dụm được. Sau đó chị cần tiền đã rút ra chi tiêu, nuôi con hết không còn nên không đồng ý chia số tiền 150.000.000đ, ngoài ra vợ chồng không còn tài sản nào khác. Ly hôn chị yêu cầu chia đôi tài sản nhà đất, chị yêu cầu nhận nhà đất và thanh toán giá trị cho anh P vì hiện tại chị đang mở quán kinh doanh cà phê tại nhà.

Về nợ: Vợ chồng không nợ ai, không ai nợ vợ chồng.

** Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, đơn yêu cầu phản tố bị đơn anh Vương Hồng P trình bày*: Thống nhất về thời gian cưới, chung sống và kết hôn như chị N đã trình bày. Sau khi cưới vợ chồng sống hạnh phúc không có mâu thuẫn gì lớn, anh có nghề nghiệp thu nhập ổn định nhưng đến 6 năm 2021 do dịch bệnh C nên anh xin nghỉ và ở nhà phụ giúp vợ bán cà phê tại nhà thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do kinh tế khó khăn, thu nhập từ quán cà phê không đủ chi phí cho gia đình nên thỉnh thoảng vợ chồng có cãi nhau, một phần vợ chồng mâu thuẫn do có sự tác động của mẹ

vợ ở gần. Sau đó vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng chị N hỗn láo, chửi bới, xúc phạm anh và gia đình cha mẹ nên có lúc anh không kiểm soát được đã đánh chị N vài tát tai. Để tránh xung đột xảy ra nên từ đầu năm 2023 cho đến nay anh về sống tại nhà cha mẹ ruột ở thôn T, xã N, thị xã A, tỉnh Bình Định. Anh xác định vợ chồng không còn tình cảm nên thống nhất ly hôn với Phạm Thị Mỹ N.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Vương Vũ Ý N1 sinh ngày 06/7/2009 và Vương Minh K1 sinh ngày 26/02/2012 hiện đang sống với chị N. Ly hôn anh không đồng ý giao hai người con cho chị N nuôi dưỡng, anh yêu cầu được nuôi dưỡng 02 người con, không yêu cấp dưỡng nuôi con. Hiện anh đang khởi nghiệp bán sầu riêng tại tỉnh Đăk Lăk nên thu nhập chưa ổn định.

Về tài sản chung của vợ chồng gồm:

- Nhà đất tại thửa đất số 697 tờ bản đồ số 10 có diện tích 92m$^2$ tọa lạc tại G H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng Vương Hồng P, Phạm Thị Mỹ N.

- Khoảng tháng 4, 5 năm 2022 do dịch bệnh nên anh bán xe ô tô của vợ chồng được số tiền 150.000.000đ đưa cho chị N cất giữ. Vợ chồng còn dành dụm được vàng và tiền mặt khoảng 150.000.000đ nhưng anh chỉ trình bày chứ không có tranh chấp, không yêu cầu chia vì không có chứng cứ. Ngoài ra có các vật dụng trong gia đình nhưng anh không có tranh chấp, không yêu cầu chia.

Ly hôn anh yêu cầu chia tài sản nhà đất có tính công sức đóng góp của anh và yêu cầu chia đôi số tiền bán xe ô tô 150.000.000đ, anh yêu cầu nhận nhà đất và thanh toán lại giá trị cho chị N.

Về nợ: Vợ chồng có nợ cha mẹ Võ Thị P1, Vương Văn K số tiền 150.000.000đ mượn trả tiền công thợ và 3,5 cây vàng 24k mượn mua đất. Ly hôn anh yêu cầu vợ chồng có trách nhiệm trả cho cha mẹ số tiền 150.000.000đ và 3,5 cây vàng 24k.

* *Theo đơn yêu cầu độc lập, bản tự khai, biên bản ghi lời khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vợ chồng bà Võ Thị P1, ông Vương Văn K trình bày*: Ông bà là cha mẹ của anh Vương Hồng P. Trước năm 2010 vợ chồng N, P hỏi mượn tiền mua đất thì vợ chồng ông bà có bàn bạc thống nhất cho mượn nên trước ngày chồng tiền mua đất bà Võ Thị P1 trực tiếp giao cho Nương 3,5 cây vàng, mượn không có viết giấy tờ. Lúc cho mượn vàng vợ chồng ông bà có nói vàng cha mẹ dưỡng già, vợ chồng con mượn khi nào cha mẹ có nhu cầu thì vợ chồng con trả lại cho cha mẹ. Đến năm 2013, vợ chồng N, P xây nhà than là không có tiền nên vợ chồng ông bà có nói vợ chồng con xây nhà thì cha mẹ cho mượn tiền. Sau đó ông Vương Văn K cho mượn và trực tiếp trả tiền công cho chủ thầu xây dựng tên Trần Thanh T1 ở số A V, phường B các lần tiền như sau: lần 1: trả 15.000.000đ sau khi xây móng, lần 2: trả 45.000.000đ sau khi xây phần cốt, lần 3: trả 60.000.000đ là phần xây hoàn thiện; tổng cộng là 120.000.000đ. Các lần ông Vương Văn K trả tiền công cho ông T1 thì ông T1 không viết giấy biên nhận, sau này ông T1 có viết giấy nhận tổng cộng số tiền 120.000.000đ. Sau khi nhà xây gần hoàn thiện thì ông Vương Văn K trực tiếp đưa tiếp cho P mượn số tiền 30.000.000đ để trả tiền vật liệu trang trí trong nhà. Tổng cộng số tiền vợ chồng ông bà cho vợ chồng P, N mượn để trả tiền công thợ và trả tiền vật liệu trang trí là 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu

đồng), khi cho mượn số tiền này không có viết giấy tờ. Nay vợ chồng N, P ly hôn thì vợ chồng ông bà yêu cầu vợ chồng N, P trả lại cho vợ chồng ông bà 3,5 cây vàng y 24k và số tiền 150.000.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng).

* Luật sư Nguyễn Thành T trình bày luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Về hôn nhân đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Mỹ N và anh Vương Hồng P. Về con chung: Áp dụng Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình giao 02 người con cho chị Phạm Thị Mỹ N trực tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc anh Vương Đình P2 cấp dưỡng nuôi con số tiền phù hợp với điều kiện của anh P2 hiện chưa có thu nhập ổn định. Về tài sản chung: Nhà đất tại số G H, phường B là tài sản chung của vợ chồng chị N, anh P2; Xét hoàn cảnh chị N đang kinh doanh cà phê tại nhà và chị N cũng đang nuôi 02 người con nhỏ nên áp dụng Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình đề nghị Hội đồng xét xử giao nhà đất cho chị N sở hữu và chị N có trách nhiệm thanh toán 50% giá trị nhà đất cho anh P2 theo biên bản định giá ngày 06/3/2023. Đối với số tiền bán xe 150.000.000đ thì anh P2 bỏ đi từ đầu năm 2023 cho đến nay nhưng không gửi tiền về cho chị N nuôi con nên chị N đã sử dụng số tiền 150.000.000đ vào mục đích chi tiêu gia đình, nuôi con hết nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu chia số tiền 150.000.000đ của anh P2. Về nợ: Việc vay mượn 3,5 chỉ vàng và số tiền 150.000.000đ là do gia đình của anh P2 đưa ra và không có giấy tờ nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu của anh P2 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan yêu cầu trả 3,5 cây vàng và số tiền 150.000.000đ.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật.

* Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau: Căn cứ Điều 28, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 29, 33, 37, 55, 59, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Mỹ N và anh Vương Hồng P.

2. Về con chung: Giao cháu V Vũ ý Nhi sinh ngày 06/7/2009 cho chị Phạm Thị Mỹ N nuôi dưỡng và giao cháu Vương Minh K1 sinh ngày 26/02/2012 cho anh V Hồng Phước nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho ai.

3. Về tài sản chung:

Xác định nhà đất tại số G H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định là tài sản chung của vợ chồng chị Phạm Thị Mỹ N, anh Vương Hồng P. Anh P được sở hữu 60% giá trị nhà đất, chị N được sở hữu 40% giá trị nhà đất. Giao nhà đất tại số G H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định cho anh P quản lý, sử dụng và anh P có nghĩa vụ thối lại cho chị N số tiền 456.256.958đ.

Xác định số tiền 150.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng, hiện do chị Phạm

Thị Mỹ N đang quản lý, chị N có trách nhiệm giao lại cho anh Vương Hồng P số tiền 75.000.000đ.

4. Về nợ chung:

Bác yêu cầu độc lập của vợ chồng ông Vương Đình K2 - bà Võ Thị P1 và yêu cầu phản tố của anh Vương Hồng P về việc vợ chồng chị Phạm Thị Mỹ N - anh Vương Hồng P nợ 3,5 lương vàng y (loại 98%) của vợ chồng ông Vương Đình K2 - bà Võ Thị P1.

Xác định vợ chồng chị Phạm Thị Mỹ N - anh Vương Hồng P nợ vợ chồng ông Vương Đình K2 - bà Võ Thị P1 số tiền 150.000.000đ tiền trả công thợ xây; buộc chị N, anh P mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông K2 - bà P1 số tiền 75.000.000đ.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Mỹ N và anh Vương Hồng P có thời gian tìm hiểu, tự nguyện chung sống với nhau có tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn và được UBND xã N cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên trong quá trình chung sống giữa chị N và anh P đã phát sinh nhiều mâu thuẫn căng thẳng dẫn đến việc cả hai anh chị sống ly thân từ đầu năm 2023 cho đến nay. Trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa chị Phạm Thị Mỹ N và anh Vương Hồng P cùng xác định vợ chồng chung sống không hạnh phúc và không còn tình cảm với nhau nên cùng thống nhất thuận tình ly hôn. Thấy rằng trong thời gian sống ly thân giữa chị N và anh P không có biện pháp tích cực để hàn gắn mâu thuẫn giữa vợ chồng, cũng như xem xét mức độ căng thẳng giữa chị N và anh P trong quá trình hòa giải và tại phiên tòa. Như vậy, cho thấy mâu thuẫn giữa chị N và anh P đã thật sự căng thẳng làm cho hôn nhân lâm vào trình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và việc thuận tình ly hôn giữa hai anh chị là tự nguyện, phù hợp với thực tế mâu thuẫn sống ly thân nên căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử công nhận sự tự nguyện thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Mỹ N và anh Vương Hồng P.

[2] Về con chung: Chị Phạm Thị Mỹ N và anh Vương Hồng P cùng xác định vợ chồng có 02 người con tên Vương Vũ Ý N1 sinh ngày 06/7/2009 và Vương Minh K1 sinh ngày 26/02/2012 hiện đang sống với chị N. Ly hôn chị N, anh P cùng có yêu cầu nuôi dưỡng 02 người con. Xét yêu cầu nuôi con của chị N và anh P, Hội đồng xét thấy rằng: Từ lúc vợ chồng mâu thuẫn sống ly thân chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người con. Hiện tại anh P đang khởi nghiệp buôn bán sầu riêng làm việc tại tỉnh Đăk Lăk không có nhiều thời gian để chăm sóc các con, còn chị N làm công việc kinh doanh cà phê tại nhà sẽ có điều kiện để chăm sóc các con. Hơn nữa cả 02 người con cùng có nguyện vọng tha thiết được ở với mẹ, cháu V Vũ Ý N1 hiện đang học lớp 9 năm cuối của Trung học cơ sở, do đó để đảm bảo việc học cũng như môi trường sống của các con được ổn định nên giao hai người con Vương Vũ Ý N1 và Vương Minh K1 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến tuổi trưởng thành.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Phạm Thị Mỹ N yêu cầu anh Vương Hồng P cấp dưỡng nuôi 02 người con mỗi tháng 2.000.000đ/người con nhưng không được anh P đồng ý. Xét yêu cầu cấp dưỡng nuôi con của chị N thấy rằng, tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình quy định "*cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con*" thì việc chị N yêu cầu anh P cấp dưỡng nuôi con để đảm bảo việc nuôi con được tốt hơn là chính đáng nên được chấp nhận, tuy nhiên về mức cấp dưỡng nuôi 2 người con mỗi tháng 2.000.000đ/người con là chưa phù hợp. Xét anh P hiện tại đang khởi nghiệp, chưa có thu nhập ổn định nên cần buộc anh P có nghĩa vụ cấp dưỡng cho chị N nuôi hai người con mỗi tháng là 1.000.000đ/người con là phù hợp.

[4] Về tài sản chung: Chị Phạm Thị Mỹ N và anh Vương Hồng P cùng xác định vợ chồng có 01 ngôi nhà xây dựng năm 2013 tại thửa đất số 697 tờ bản đồ số 10 có diện tích 92m$^2$ tọa lạc tại G H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00330 ngày 13/8/2010 và số tiền 150.000.000đ từ tiền bán xe ô tô của vợ chồng do chị N quản lý. Ly hôn, anh P yêu cầu chia số tiền bán xe 150.000.000đ và yêu cầu nhận nhà đất, thanh toán lại giá trị cho chị N; ngược lại chị N yêu cầu nhận nhà đất, thanh toán lại giá trị cho anh P và không đồng ý chia số 150.000.000đ vì đã nuôi con hết không còn. Xét yêu cầu của chị N, anh P thấy rằng:

[4.1] Theo công văn số 1151/NHNo.An-KTNQ ngày 20/6/2023 của Ngân hàng N2 chi nhánh thị xã A cung cấp thì vào ngày 17.10.2022 chị Phạm Thị Mỹ N có gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N2 chi nhánh thị xã A số tiền 225.000.000đ, đến ngày 05/12/2022 đã tất toán số tiền gửi tiết kiệm trên gốc 225.000.000đ và tiền lãi 151.000đ. Theo bản kê khai (bút lục 32) và biên bản ghi lời khai ngày 14/11/2023 (bút lục 35) chị N xác định trong số tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng N2 chi nhánh thị xã A thì tiền bán xe ô tô của vợ chồng là 150.000.000đ, tiền lời kinh doanh cà phê là 53.000.000đ, tiền mẹ ruột cho là 30.000.000đ. Sau khi làm đơn ly hôn thì chị N đã rút và quản lý toàn bộ số tiền trên, trong đó có số tiền 150.000.000đ là tiền bán xe ô tô của vợ chồng, chị N tự ý chi tiêu mà không có sự trao đổi, bàn bạc với anh P. Chị N khai nại toàn bộ số tiền bán xe ô tô 150.000.000đ nuôi con hết nhưng không được anh P công nhận, chị N cũng không có chứng cứ chứng minh việc sử dụng số tiền 150.000.000đ vào việc nuôi con. Trong khi tại bản kê (bút lục 32) chị N khai ngoài số 150.000.000đ thì tiền lời do kinh doanh cà phê là 53.000.000đ, hơn nữa từ lúc vợ chồng mâu thuẫn sống ly thân, chị N vẫn có thu nhập từ việc sử dụng nhà ở để kinh doanh cà phê nuôi con. Tại phiên tòa chị N xác định thu nhập hàng tháng từ việc bán cà phê sau khi trừ các chi phí thì thu được từ 4.000.000đ- 6.000.000đ. Do đó không chấp nhận lời khai của chị N đã chi tiêu nuôi con hết số tiền 1500.00.000đ. Căn cứ Điều 59 Luật hôn nhân gia đình xác định số tiền bán xe ô tô 150.000.000đ là tài sản chung của vợ chồng nên chia đôi, chị N và anh P mỗi người sở hữu số tiền 75.000.000đ. Do đó buộc chị Phạm Thị Mỹ N có trách nhiệm giao cho anh Vương Hồng P số tiền 75.000.000đ.

[4.2] Nhà đất tại thửa đất số 697 tờ bản đồ số 10 có diện tích 92m$^2$ đất ở tọa lạc tại G H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định theo biên bản định giá ngày 06/3/2023 của Hội đồng định giá thị xã A: Nhà 02 tầng, tường xây gạch chịu lực dày 150mm, sàn BTCT, nền lát gạch Ceramic, tường sơn nước có bả matit, trần nhựa, mái tole, loại nhà N3 trị

giá 312.717.396đ; giá trị đất là 828.000.000đ (9.000.000đ x 92m$^2$); tổng giá trị nhà đất là 1.140.717.396đ (một tỷ một trăm bốn mươi triệu, bảy trăm mười bảy nghìn ba trăm chín sáu đồng). Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Vương Hồng P cho rằng giá trị nhà đất định giá thấp nhưng không có yêu cầu định giá lại, anh P cũng không có chứng cứ chứng minh cho nên việc anh P cho rằng giá trị nhà đất do Hội đồng định giá ngày 06/3/2023 thấp là không có cơ sở chấp nhận.

[4.3] Xét về nguồn gốc, công sức đóng góp tài sản chung: Nhà đất thửa đất số 697 tờ bản đồ số 10 có diện tích 92m$^2$ đất ở tọa lạc tại G H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định là tài sản chung của vợ chồng chị N, anh P. Về nguyên tắc chia đôi nhưng xét đến quá trình hình thành tài sản chung nhà đất, theo chị N xác định khi mua đất cha mẹ chồng có cho 03 cây vàng và quá trình xây dựng nhà vào năm 2013 cha mẹ chồng có cho tiền nhưng không rõ là bao nhiêu (bút lục 34, 35, 66, 102, 103, 104) còn anh P xác định nhà đất trên có phần cha mẹ cho (bút lục 25). Như vậy trong quá trình mua đất và xây dựng nhà thì chị N anh P được nhận vàng, tiền từ cha mẹ ruột của anh P cho. Do đó tính công sức đóng góp của anh P nhiều hơn trong việc tạo lập nhà đất trên theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình và điểm b khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó chia chị N 40% giá trị tài sản nhà đất trị giá 456.286.900đ (bốn trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi sáu nghìn, chín trăm đồng|), chia anh P 60% giá trị tài sản nhà đất trị giá 684.430.400đ (sáu trăm tám mươi bốn triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, bốn trăm đồng).

[4.4] Xét yêu cầu của chị N và anh P cùng có yêu cầu nhận nhà đất là chỗ ở duy nhất thấy rằng: Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ cùng với sơ đồ hiện trạng nhà đất, việc cắt chia nhà đất trên sẽ phá vỡ kết cấu ngôi nhà, để đảm bảo giá trị tài sản của các đương sự đã xây dựng gắn liền với quá trình sử dụng đất và đảm bảo giá trị tài sản sử dụng khi phân chia. Xét điều kiện, nhu cầu về chỗ ở, chị N đang trực tiếp nuôi dưỡng 02 người con và có nghề nghiệp là kinh doanh cà phê tại nhà. Để đảm bảo điều kiện chị N tiếp tục kinh doanh tạo thu nhập nuôi con ổn định cuộc sống, căn cứ vào điểm c khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, giao nhà đất tại thửa đất số 697 tờ bản đồ số 10 có diện tích 92m$^2$ đất ở tọa lạc tại G H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định cho chị Phạm Thị Mỹ N sở hữu, sử dụng. Buộc chị N phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Vương Hồng P giá trị nhà đất chênh lệch 60% là 684.430.400đ (sáu trăm tám mươi bốn triệu bốn trăm ba mươi nghìn, bốn trăm đồng).

[4.5] Tổng cộng chị Phạm Thị Mỹ N phải có trách nhiệm thanh toán cho anh Vương Hồng P số tiền là 759.430.400đ (bảy trăm năm mươi chín triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, bốn trăm đồng) [684.430.400đ + 75.000.000đ].

[5] Về nợ: Vợ chồng ông Vương Văn K, bà Võ Thị P1 có yêu cầu và anh Vương Hồng P khai nại trong quá trình mua đất và xây dựng nhà vợ chồng chị N, anh P có mượn của vợ chồng ông K, bà P1 3,5 cây vàng y 24k và số tiền 150.000.000đ nên anh P và vợ chồng ông K, bà P1 yêu cầu chị N, anh P cùng có trách nhiệm trả nợ. Yêu cầu của

anh P và vợ chồng ông K bà P1 không được chị N chấp nhận, ngược lại chị N xác định khi mua đất thì vợ chồng ông K cho vợ chồng 03 cây vàng và khi vợ chồng xây dựng nhà thì vợ chồng ông K có cho tiền nhưng không rõ là bao nhiêu. Xét lời khai của các bên, thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh P và vợ chồng ông K bà P1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh vợ chồng chị N, anh P có mượn 3,5 cây vàng y 24k và số tiền 150.000.000đ của vợ chồng ông K bà P1. Ngoài ra tại bản tự khai ngày 23/12/2023 (bút lục số 25) anh P đã khai "*2.8 tài sản chung hiện tại hai vợ chồng tôi có một ngôi nhà cấp 4 ở đường H hiện đang kinh doanh cafe giải khát. Tài sản này là tài sản chung của hai vợ chồng tạo lập trong đó có phần của* ***cha mẹ tôi cho*** *nên mãi mãi là của hai vợ chồng không thể phân chia"*. Và tại biên bản ghi lời khai ngày 23/12/2023 (bút lục số 27) anh P xác định ***vợ chồng không có nợ ai***, không ai nợ vợ chồng; tuy nhiên cho đến ngày 19/5/2023 thì anh P và vợ chồng ông K bà P1 mới có đơn trình bày về yêu cầu trả nợ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh về nợ. Tại phiên tòa anh P xác định khi cha mẹ cho mượn số tiền 150.000.000đ thì anh không có lần nào nói cho chị N biết, khi đến Tòa ly hôn thì anh mới nói chị N biết. Như vậy lời khai ban đầu của anh P xác định vợ chồng không có nợ là hoàn toàn phù hợp với lời khai của chị N khi mua đất, xây nhà thì vợ chồng ông K bà P1 có cho vàng, tiền. Do đó không có cơ sở xác định vợ chồng chị N, anh P có nợ vợ chồng ông K, bà P1 3,5 cây vàng y 24k và số tiền 150.000.000đ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu trả nợ của anh Vương Hồng P và vợ chồng ông Vương Văn K, bà Võ Thị P1.

[6] Về chi phí tố tụng:

[6.1] Về án phí sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, b khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và mục 11 phần IV giải đáp số 02/TANDTC ngày 02.8.2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao v/v giải đáp một số vướng mắt trong xét xử.

[6.1.1] Chị Phạm Thị Mỹ N phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 22.251.000đ án phí chia tài sản đối với giá trị tài sản được chia là 456.286.900đ [cách tính: (20.000.000đ + 4% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 400.000.000đ)]. Tổng cộng là 22.326.000đ (hai mươi hai triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng) được trừ vào 12.300.000đ (mười hai triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005553 ngày 08/12/2022 của Chi cục thi hành án thị xã An Nhơn, chị N còn phải chịu số tiền 10.026.000đ (mười triệu, hai mươi sáu nghìn đồng).

[6.1.2] Anh Vương Hồng P phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con và 34.377.000đ (ba mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) án phí chia tài sản đối với giá trị tài sản được chia là 759.430.400đ [cách tính: (20.000.000đ + 4% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 400.000.000đ)]. Tổng cộng là 34.752.000đ (ba mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng) được trừ vào 11.500.000đ (mười một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001764 ngày 19/5/2023 của Chi cục thi hành án thị xã An Nhơn, anh P còn phải chịu

số tiền 23.252.000đ (hai mươi ba triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn đồng).

[6.1.3] Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu trả nợ của vợ chồng ông Vương Văn K, bà Võ Thị P1 nên vợ chồng ông K bà P1 phải chịu án phí, tuy nhiên vợ chồng ông K bà P1 là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ án phí.

[6.2] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000đ (ba triệu đồng) do chị Phạm Thị Mỹ N tạm ứng chi. Chị Phạm Thị Mỹ N phải chịu số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng), anh Vương Hồng P phải chịu số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng) nên anh P phải hoàn trả cho chị N số tiền là 2.000.000đ (hai triệu đồng).

[7] Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày luận cứ phù hợp một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án phù hợp một phần nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận một phần.

Vì những lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 157, Điều 165, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng các Điều 51, 55, 57, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b, c khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và điểm đ khoản 1 Điều 12; Điểm a, b khoản 5, điểm đ khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 ngày 30.12.2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án và mục 11 phần IV giải đáp số 02/TANDTC ngày 02.8.2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao v/v giải đáp một số vướng mắt trong xét xử

***Tuyên xử***:

1- Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Phạm Thị Mỹ N và anh Vương Hồng P.

2- Về trách nhiệm nuôi dưỡng con chung sau ly hôn: Giao 02 người con tên Vương Vũ Ý N1 sinh ngày 06/7/2009 và Vương Minh K1 sinh ngày 26/02/2012 cho chị Phạm Thị Mỹ N tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi 02 người con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người

không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3- Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc anh Vương Hồng P có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi người con Vương Vũ Ý N1 sinh ngày 06/7/2009 mỗi tháng số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng) và cấp dưỡng nuôi người con Vương Minh K1 sinh ngày 26/02/2012 mỗi tháng số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng). Thời điểm anh Vương Hồng P thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 người con là vào ngày 27 tháng 12 năm 2023 cho đến khi hai người con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

4- Về tài sản chung:

4.1 Giao chị Phạm Thị Mỹ N được quyền sở hữu, sử dụng ngôi nhà 02 tầng, tường xây gạch chịu lực dày 150mm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matit, trần nhựa, mái tole, có diện tích xây dựng 75,5m$^2$ gắn liền phần đất có diện tích 92m$^2$ đất ở thuộc thửa đất số 697 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại số G đường H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 312660, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH00330 do UBND huyện A (nay là thị xã A) cấp ngày 13 tháng 8 năm 2010 đứng tên Vương Hồng P, Phạm Thị Mỹ N. (Nhà đất có sơ đồ hiện trạng kèm theo).

4.2 Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

4.3 Buộc chị Phạm Thị Mỹ N có trách nhiệm thanh toán cho anh V Hồng Phước tiền chênh lệch tài sản chung số tiền 759.430.400đ (bảy trăm năm mươi chín triệu, bốn trăm ba mươi nghìn, bốn trăm đồng).

5. Không chấp nhận yêu cầu trả nợ của vợ chồng ông Vương Văn K, bà Võ Thị P1 và anh Vường Hồng P3 yêu cầu chị Phạm Thị Mỹ N và anh Vương Hồng P cùng có trách nhiệm trả 3,5 cây vàng 24k và số tiền 150.000.000đ vì không có căn cứ.

6. Về chi phí tố tụng:

6.1 Chị Phạm Thị Mỹ N phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và 22.251.000đ (hai mươi hai triệu hai trăm năm mươi mốt nghìn đồng) án phí chia tài sản. Tổng cộng là 22.326.000đ (hai mươi hai triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng) được trừ vào 12.300.000đ (mười hai triệu ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005553 ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Chi cục thi hành án thị xã A, tỉnh Bình Định. Chị Phạm Thị Mỹ N còn phải chịu số tiền 10.026.000đ (mười triệu, hai mươi sáu nghìn đồng).

6.2 Anh Vương Hồng P phải chịu 75.000đ (bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con và 34.377.000đ (ba mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) án phí chia tài sản. Tổng cộng là 34.752.000đ (ba mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi hai nghìn đồng) được trừ vào 11.500.000đ (mười một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001764 ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án thị xã A, tỉnh Bình Định. Anh Vương Hồng P còn phải chịu số tiền 23.252.000đ

(hai mươi ba triệu, hai trăm năm mươi hai nghìn đồng).

6.3 Vợ chồng ông Vương Văn K, bà Võ Thị P1 được miễn nộp toàn bộ án phí đối với yêu cầu độc lập không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

6.4 Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 3.000.000đ (ba triệu đồng) do chị Phạm Thị Mỹ N nộp tạm ứng chi. Chị Phạm Thị Mỹ N phải chịu số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng), anh Vương Hồng P phải chịu số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng). Buộc anh V Hồng P phải hoàn trả cho chị Phạm Thị Mỹ N số tiền là 2.000.000đ (hai triệu đồng).

7. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm các nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa, nếu không đồng ý bản án này có quyền kháng cáo lên cấp xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ tuyên án sơ thẩm.

8. Quyền, nghĩa vụ thi hành án:

8.1 Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8.2 Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Bình Định
- VKSND TX. An Nhơn
- Chi cục THA TX. An Nhơn
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Mỹ Lệ**